

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3523 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số 2318/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Long Khánh tại Thông báo số 182/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 771/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh chịu trách nhiệm

trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Long Khánh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi





Phụ lục 1

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Quyết định số: 3523/QĐ-LBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã phân loại	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thành	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Trẹ	Bảo Quang	Bao Vinh	Bao Sen	Bao Trầm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Loại đất																
1	Đất nông nghiệp		NPN	13,14	6,91	57,58	52,86	18,37	3.079,32	1.896,82	3.257,08	1.170,38	1.163,40	1.020,57	1.717,13	1.354,13	904,11
1.1	Đất trồng lúa	Trong đó:	LUA						0,67		438,27	212,98	15,05	183,87	2,10	10,15	6,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK	5,02	0,60	3,11	3,13	1,41	31,66	44,72	279,12	210,67	7,18	46,97	1,94	10,13	6,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm		CLN	14.444,73	104,63	12,55	49,61	16,96	2.974,62	1.849,23	112,56	29,87	4,32	70,64	23,39	3,17	17,25
1.4	Đất rừng phòng hộ		RPH	4,74					4,74			913,81	1.139,59	755,08	1.681,54	1.332,64	880,24
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	38,83	0,45	0,00	0,13		18,93	0,69	8,92	3,71	0,14	3,62	1,76		0,47
1.6	Đất nông nghiệp khác		NKH	100,94					48,71	2,18	23,83		4,30	7,37	6,34	8,22	
2	Đất phi nông nghiệp	Trong đó:	PNN	122,58	129,01	114,21	160,80	85,77	81,18	419,04	524,14	251,23	406,75	130,89	158,40	463,73	157,44
2.1	Đất quốc phòng		CQP	18,40		2,29				8,96	4,88						
2.2	Đất an ninh		CAN	67,77	60,68		0,04	0,02	0,02	5,00	1,78					0,18	
2.3	Đất khu công nghiệp		SKK	400,83						99,90		44,87			256,06		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ		TKD	55,04	5,75	3,04	0,48	0,06	0,31	6,84	25,25	0,14	0,21	0,35	0,19	9,40	2,77
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		SKC	96,59		22,39	3,45		0,06	4,83	5,36	2,46	1,15	8,39	0,54	23,81	18,18
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		SKX	50,65													
2.7	Đất phi triển ba tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Trong đó:	DHT	1.321,31	27,62	37,63	50,40	49,69	23,43	281,33	228,16	113,19	105,27	70,04	64,11	88,35	52,42
-	Đất giao thông		DGT	906,69	24,66	27,42	24,81	41,76	17,68	95,85	153,41	99,47	77,84	60,06	55,57	76,09	44,49
-	Đất thủy lợi		DTL	160,18	0,30	0,07	0,10	0,00	0,13	143,38	1,25	4,21	2,97	1,33	0,31	1,35	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		DYH	9,75	0,20	0,28	1,48			3,68	1,48	0,46	0,43	0,32	0,62	0,53	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế		DYT	17,35	0,19	1,85	0,08	0,04	0,05	0,33	12,17	1,39	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		DYD	50,63	1,08	5,46	3,56	5,59	2,93	4,13	5,11	3,88	1,10	1,08	3,68	4,45	2,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao		DYT	15,52			3,06			1,98	2,85	1,14	1,01		1,13	4,34	
-	Đất công trình năng lượng		DNL	4,92					2,21	0,64	0,34	0,04				0,21	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông		DBV	1,46	0,51	0,27				0,41			0,03		0,05	0,13	0,02
-	Đất cơ sở an ninh quốc gia - văn hóa		DDT	3,79	0,30					3,46					0,03		
-	Đất bãi thả, xử lý chất thải		DR4	3,90						2,15							
-	Đất cơ sở tôn giáo		TON	34,54	1,19	1,74	10,43	1,43	0,15	1,75	4,07	2,35	0,75	2,88	1,74	1,18	2,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ		NTD	70,16		6,04		0,95	0,46	4,07	2,29	11,56	3,58	2,64	4,35	3,23	2,34
-	Đất xây dựng cơ sở KHCN		DKH	37,55					0,00	37,54					0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		DXH	0,27						0,27							
-	Đất chợ		DCH	3,74		0,23		0,26	0,10			1,42				0,06	0,18
-	Đất hạ tầng khác		DHK	0,86			0,86										
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng		DSH	2,34	0,03	0,13	0,08	0,11	0,12	0,16	0,25	0,28	0,06	0,07	0,24	0,25	0,10
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		DKV	17,50	8,20	8,10											
2.10	Đất ở tại nông thôn		ONT	350,92				1,21									
2.11	Đất ở tại đô thị		ODT	913,29	32,83	68,98	37,52	50,62	92,70		102,82			77,84	77,56		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		TSC	14,44	0,21	5,07	0,64	0,19	0,82	0,55	0,27	0,35	0,27	0,67	0,60	1,04	75,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		DTS	2,10			0,01	1,01				0,03				0,25	0,25
2.14	Đất tín ngưỡng		TIN	3,25	0,02	0,41		0,58	0,37	0,48		0,07	0,09	0,24	0,48	0,25	0,26
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		SON	129,87	1,18	0,54	0,08	0,38	17,87	11,80	28,60	10,77	3,19	6,72	23,74	14,38	7,38
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng		MNC	31,62						15,66					15,96		
3	Đất chưa sử dụng		CSD														
II	Khu chức năng*																
1	Bất động sản			8.931,31	232,68	142,16	121,13	218,38	138,63	99,55	2.420,96	1.577,12	1.294,29			1.624,86	1.061,55



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Quyết định số: 3523/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Bầu Trám	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
				Phù Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thành	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bầu Sen			
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,85	11,42	17,58	0,41	63,86	1,31	0,11	5,44	73,32	3,11	51,43	14,87	14,65	9,60	0,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,66	0,20	-	-	2,21	-	-	-	-	-	30,08	-	4,14	-	0,03
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26,12	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	23,33	-	2,57	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,14	1,00	4,12	0,12	19,72	0,94	-	-	4,28	0,06	0,74	0,69	2,15	0,08	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	230,63	10,22	13,35	0,29	41,86	0,37	0,11	5,44	69,04	2,83	20,61	14,18	8,34	9,52	34,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,26	-	0,11	-	0,07	-	-	-	-	0,06	-	-	0,02	-	0,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98,66	2,70	7,50	1,03	15,33	3,47	0,76	0,42	8,01	13,73	11,05	4,63	6,77	17,98	0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,96	-	0,83	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,02	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,17	-	-	-	-	-	-	-	0,47	0,09	-	0,27	-	0,03	0,31
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	60,02	1,68	2,79	0,28	7,21	2,83	0,33	0,42	6,89	6,23	8,15	2,16	6,63	10,54	3,87
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	55,45	1,63	2,79	0,28	6,57	2,74	0,33	-	6,58	5,13	8,04	2,09	5,46	10,12	3,69
-	Đất thủy lợi	DTL	0,80	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,28	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94	0,04	-	-	-	-	-	0,42	-	0,16	0,08	-	-	0,06	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,96	0,01	-	-	0,08	0,03	-	-	-	0,67	0,02	-	1,15	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	0,34	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,25	0,01	-	0,02	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,02	0,02	-	0,01	0,01
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	GNT	14,69	-	-	-	-	-	-	-	-	7,40	-	-	0,12	7,16	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	19,36	0,98	3,26	0,75	6,70	0,63	0,42	-	0,64	-	2,89	2,18	-	0,13	0,91
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,79	0,04	0,61	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD															0,07

Đơn vị tính: ha



Phụ lục III

CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số: 3523 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Trè	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	317,08	11,65	17,97	0,58	64,02	1,44	1,00	6,33	74,14	3,50	56,53	16,18	15,60	10,83	35,82	1,49	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,14	0,20	-	-	2,33	-	-	-	-	0,03	30,08	-	4,47	-	-	0,03	
	Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	26,12	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	23,33	-	2,57	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	34,98	1,00	4,12	0,12	19,72	0,94	-	-	4,34	0,26	0,87	0,69	2,59	0,08	0,24	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	244,54	10,45	13,74	0,46	41,90	0,50	1,00	6,33	69,80	2,99	25,58	15,49	8,52	10,75	35,58	1,45	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26	-	0,11	-	0,07	-	-	-	-	0,06	-	-	0,02	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	0,52	0,17	-	2,88	-	-	
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	0,52	0,17	-	2,88	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,28	-	0,56	3,81	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số: 3523/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha	
					Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trám	Bình Lộc	Xuân Lập		
1		Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	316,30	11,65	17,97	1,48	64,02	1,44	1,00	6,95	74,25	4,08	52,39	16,18	16,75	10,83	35,82	1,49	
		Trong đó:																		
1.1		Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,14	0,20	-	-	2,33	-	-	-	-	0,03	30,08	-	4,47	-	-	0,03	
		Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	26,12	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	23,33	-	2,57	-	-	-	
1.2		Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,93	1,00	4,12	0,12	19,72	0,85	-	-	4,38	0,26	0,87	0,69	2,59	0,08	0,24	0,01	
1.3		Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	243,81	10,45	13,74	1,36	41,90	0,59	1,00	6,95	69,87	3,57	21,44	15,49	9,67	10,75	35,58	1,45	
1.4		Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26	-	0,11	-	0,07	-	-	-	-	0,06	-	-	0,02	-	-	-	
1.5		Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	
2		Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	0,52	0,17	-	2,88	-	-	
		Trong đó:																		
2.1		Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	0,52	0,17	-	2,88	-	-	
3		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,24	-	0,56	1,63	0,91	-	-	-	-	-	4,14	-	-	-	-	-	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.